

CTCP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (HNX: SHN)

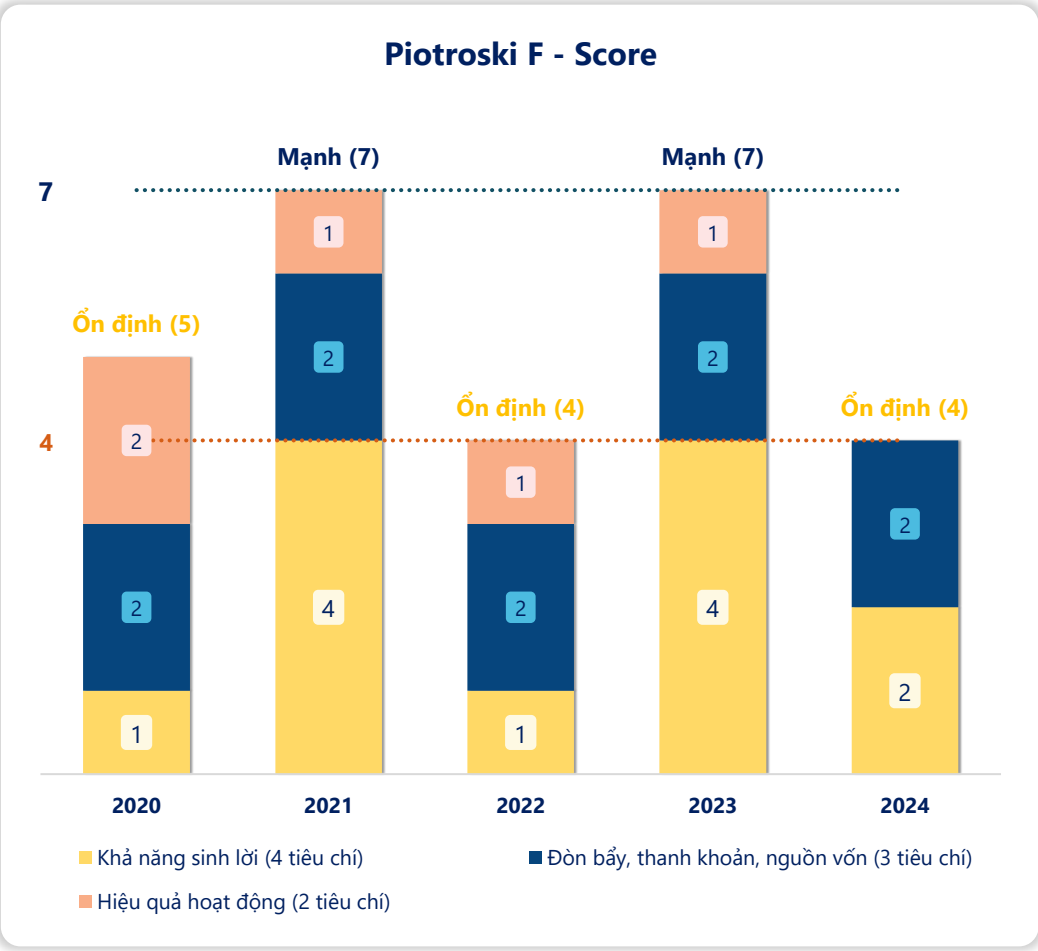
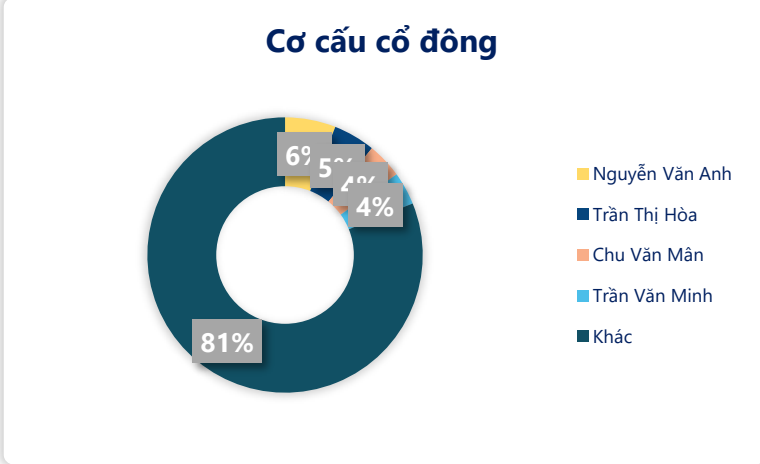
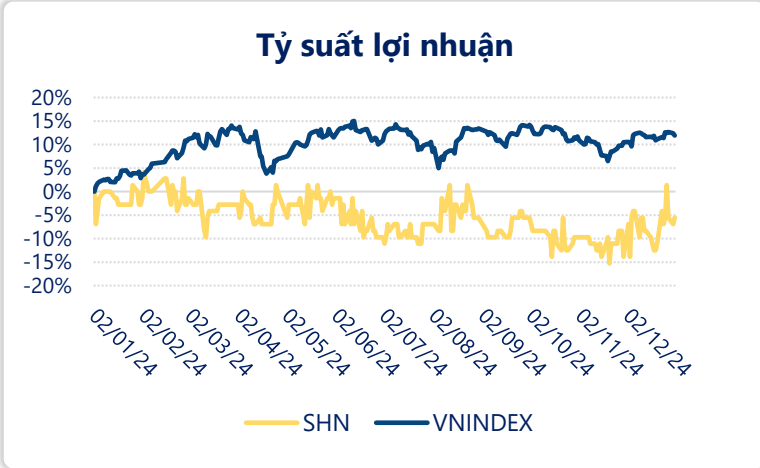
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	6,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	3.0%	1.5%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
3,822	YoY
tỷ VNĐ	▼ 1,902
	▼ 33.2%

LN sau thuế	2024
8.89	YoY
tỷ VNĐ	▲ 5.35
	▲ 151%

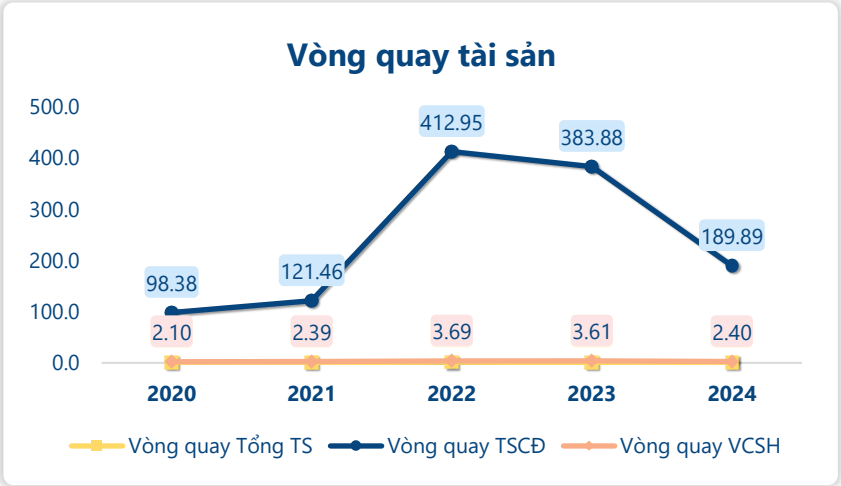
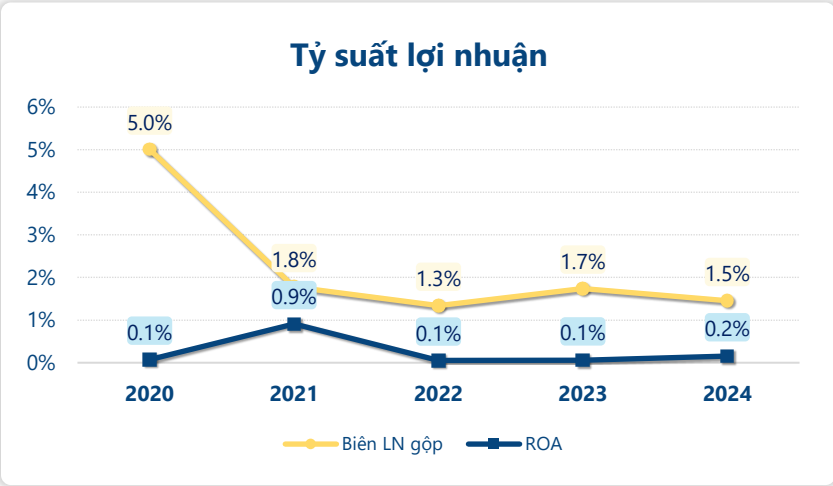
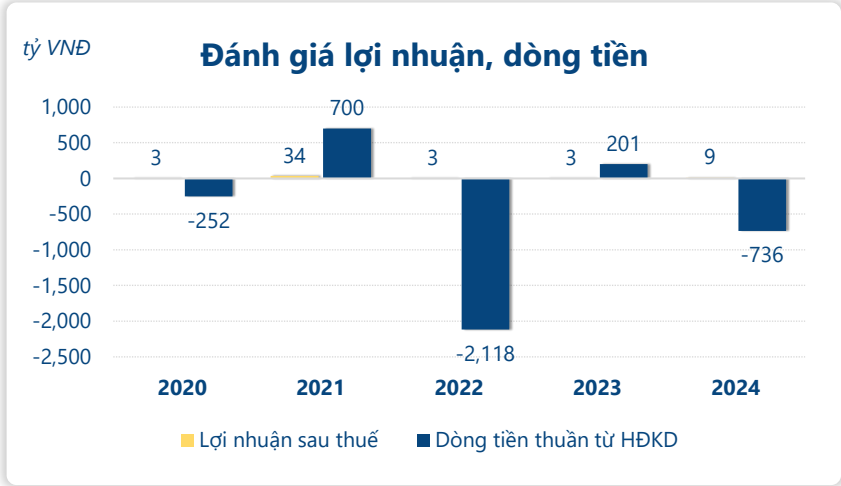


Năm 2024, F-Score của **SHN** đạt **4/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

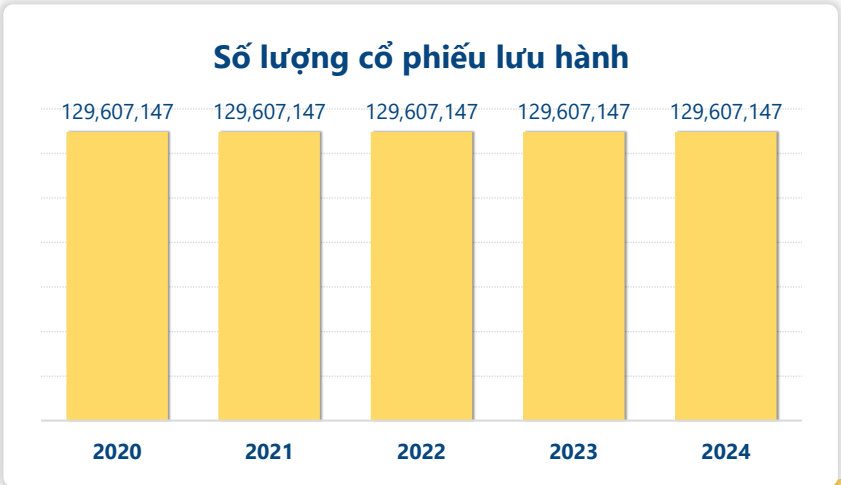
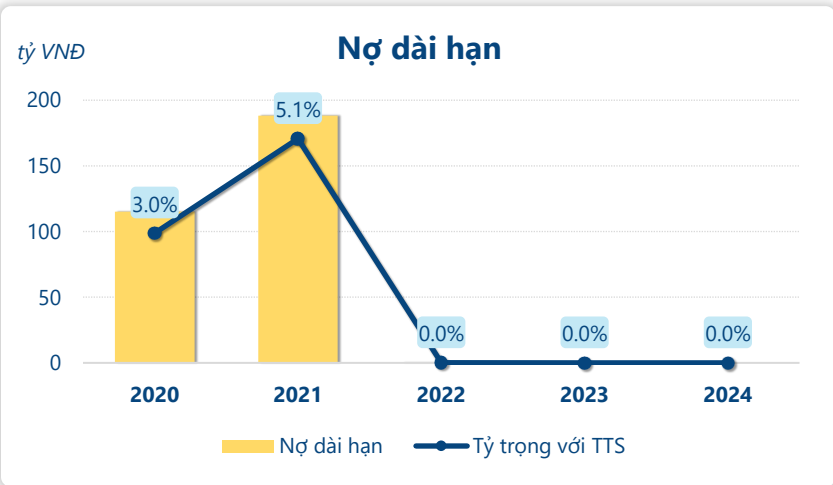
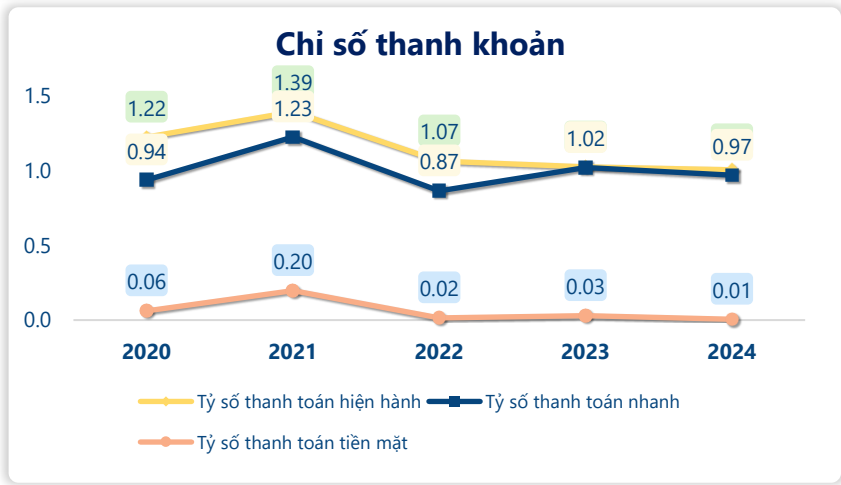
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (HNX: SHN)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SHN**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	5,601	5,709	-1.9%
Tài sản ngắn hạn	4,031	4,225	-4.6%
Tiền và tương đương tiền	22.0	122	-81.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	3,852	4,069	-5.3%
Hàng tồn kho	147	16.6	782%
Tài sản ngắn hạn khác	10.9	17.7	-38.4%
Tài sản dài hạn	1,570	1,484	5.8%
Phải thu dài hạn	542	541	0.1%
Tài sản cố định	24.4	15.9	53.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	182	180	1.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	818	742	10.3%
Tài sản dài hạn khác	1.19	1.41	-15.7%
Lợi thế thương mại	2.52	3.43	-26.7%
Nợ phải trả	4,006	4,122	-2.8%
Nợ ngắn hạn	4,006	4,122	-2.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,396	2,727	24.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	509	1,016	-49.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,595	1,587	0.5%
Vốn chủ sở hữu	1,595	1,587	0.5%
Vốn điều lệ	1,296	1,296	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,657	3,746	5,854	5,724	3,822
Giá vốn hàng bán	3,474	3,679	5,775	5,625	3,766
Lợi nhuận gộp	183	66.7	78.4	99.8	55.5
Doanh thu HĐTC	158	197	141	307	253
Chi phí TC	195	122	168	343	254
Chi phí lãi vay	97.3	114	127	268	192
LN trong công ty LKLD	-0.10	-0.02	0.00	0.00	-2.83
Chi phí bán hàng	28.4	31.8	18.6	35.9	8.73
Chi phí QLDN	37.3	51.9	23.2	22.5	21.3
LN thuần từ HĐKD	79.8	57.9	10.1	5.30	21.2
Lợi nhuận khác	8.47	0.59	4.61	-0.34	-9.03
LN trước thuế	88.3	58.5	14.8	4.95	12.2
Lợi nhuận sau thuế	42.9	35.0	2.84	3.54	8.89
LNST của CĐ cty mẹ	3.47	34.4	2.54	3.31	8.76

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-252	700	-2,118	201	-736
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-144	-264	484	-49.2	-32.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	484	-198	1,321	-92.9	668
Tiền đầu kỳ	47.9	137	375	62.3	122
Lưu chuyển tiền thuần	88.9	238	-313	59.3	-99.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	-0.08	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	137	375	62.3	122	22.0